

Số: 12 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh về đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 800/TTr-SNV ngày 23/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 (Chỉ số SIPAS 2020).

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số SIPAS 2020, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, phục vụ người dân, tổ chức, cải thiện Chỉ số SIPAS của cơ quan, đơn vị trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (Vụ Cải cách hành chính);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH Hưng Yên, Báo Hưng Yên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Quốc Văn

Phụ lục I
CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 12 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2021
của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Cơ quan, đơn vị	Chỉ số SIPAS	Chỉ số thành phần				
			Tiếp cận dịch vụ	Thủ tục hành chính	Công chức giải quyết TTHC	Kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC
1	Sở Tài chính	99,78	-	99,20	100	100	100
2	Sở Nội vụ	99,66	-	99,26	99,38	100	100
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	99,58	-	100	98,72	100	100
4	Sở Xây dựng	99,44	-	98,00	100	100	100
5	Sở Giao thông vận tải	98,97	-	97,78	98,77	100	100
6	Sở Công Thương	97,78	-	97,00	97,50	98,33	98,75
7	Sở Khoa học và Công nghệ	97,71	-	95,29	100	100	95,59
8	Sở Thông tin và Truyền thông	96,63	-	97,86	95,83	96,43	96,43
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95,70	-	94,55	95,45	93,85	98,86
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94,44	-	92,67	93,33	98,89	95,00
11	Văn phòng UBND tỉnh	94,37	94,37	-	-	-	-
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	92,40	-	90,53	89,47	96,49	96,05
13	Sở Tư pháp	91,92	-	93,64	90,15	92,42	92,05
14	Sở Y tế	91,88	-	88,46	89,10	92,31	100
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87,65	-	84,44	90,74	88,89	86,11
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	86,60	-	92,94	75,49	84,31	97,06
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	84,36	73,91	92,17	78,99	86,96	91,21

Phụ lục II
CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số *12* /QĐ-UBND ngày *06* /01/2021
của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Cơ quan, đơn vị	Chỉ số SIPAS	Chỉ số thành phần				
			Tiếp cận dịch vụ	Thủ tục hành chính	Công chức giải quyết TTHC	Kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC
1	Huyện Khoái Châu	99,37	98,19	99,74	99,67	99,78	99,34
2	Huyện Tiên Lữ	98,31	96,67	98,67	98,73	99,05	98,33
3	Huyện Văn Lâm	97,03	96,15	96,41	97,86	96,15	98,08
4	Huyện Yên Mỹ	96,82	94,00	97,00	95,83	98,67	99,50
5	Huyện Kim Động	96,14	96,46	93,63	96,61	96,46	98,01
6	Huyện Ân Thi	95,44	93,98	95,04	95,86	96,24	97,03
7	Thị xã Mỹ Hào	95,41	93,42	96,84	95,26	97,19	94,47
8	Huyện Văn Giang	95,39	94,70	94,08	95,07	95,31	98,24
9	Thành phố Hưng Yên	95,28	91,87	96,45	93,57	96,49	98,90
10	Huyện Phù Cừ	89,99	88,89	90,10	89,71	90,91	90,66